

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

# NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/8/2020



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

## MỤC LỤC

|                                 |    |
|---------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                 | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU               | 5  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ               | 10 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU             | 15 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ              | 19 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT                 | 22 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN             | 24 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ | 28 |
| TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ        | 32 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Tháng 8/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng do thị trường lo ngại thiếu nguồn cung, trong khi nhu cầu tiêu thụ cao su tháng 9/2020 dự báo tiếp tục tăng và thông tin tích cực từ thỏa thuận thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sau nhiều tuần căng thẳng.

➤ Cà phê: Giá cà phê Robusta và Arabica tháng 8/2020 tăng mạnh do nhu cầu tăng, tồn kho giảm, trong khi người dân không vội bán ra.

➤ Hạt tiêu: Tháng 8/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a giảm, ổn định tại Ma-lai-xi-a nhưng tăng tại Ấn Độ và Việt Nam; Giá hạt tiêu trắng ổn định tại Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

➤ Rau quả: Ngày 6/8/2020, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na chính thức được xuất khẩu

bơ vào thị trường Trung Quốc. Nhập khẩu sầu riêng tươi và đông lạnh của Trung Quốc tăng; giá nhập sầu riêng tươi tăng mạnh.

➤ Thịt: Tháng 8/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng trở lại so với cuối tháng 7/2020.

➤ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tháng 7/2020 tiếp tục giảm mạnh. Nhập khẩu file cá rô phi đông lạnh của Hoa Kỳ phục hồi trở lại sau khi nước này dỡ bỏ mức thuế 25% đối với cá rô phi nhập khẩu từ Trung Quốc. Trong tuần từ ngày 17 - 23/8/2020, giá tôm thẻ chân trắng còn vỏ (HOSO) tại Ấn Độ ổn định hoặc tăng nhẹ so với tuần trước đó.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ngành công nghiệp nội thất của Đức đã vượt qua khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Trong tháng 8/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo giá của thị trường thế giới. Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 8/2020 đạt 220 nghìn tấn, tăng mạnh về lượng so với tháng 8/2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm.
- Cà phê: Tháng 8/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh theo giá cà phê toàn cầu. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 8/2020 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 197 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 0,02% về trị giá so với tháng 8/2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- Hạt tiêu: Ngày 29/8/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 3,1 - 5,6% so với ngày 30/7/2020. Tháng 7/2020 xuất khẩu hạt tiêu đen xây tăng mạnh so với tháng 7/2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng.
- Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả tháng 8/2020 đạt 280 triệu USD, tăng 4,2% so tháng 8/2019. Thị phần chủng loại quả ổi, quả xoài tươi và khô (mã HS 080450) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.
- Thịt: Giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm, cuối tháng 8/2020 giá lợn hơi trung bình cả nước dao động trong khoảng 78.000 - 83.000 đồng/kg, giảm từ 5.000-10.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2020.
- Thủy sản: Tháng 8/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm so với cuối tháng 7/2020. Tháng 7/2020, xuất khẩu tôm, mực, cua, sò các loại tăng mạnh trở lại, trong khi xuất khẩu cá tra vẫn giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trở lại, ước tính tháng 8/2020 là tháng thứ hai liên tiếp trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt trên 1 tỷ USD.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 8/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng do thị trường lo ngại thiếu nguồn cung, trong khi nhu cầu tiêu thụ cao su tháng 9/2020 dự báo tiếp tục tăng và thông tin tích cực từ thỏa thuận thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sau nhiều tuần căng thẳng.
- ▶ Trong tháng 8/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo giá của thị trường thế giới.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 8/2020 đạt 220 nghìn tấn, tăng mạnh về lượng so với tháng 8/2019.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm.



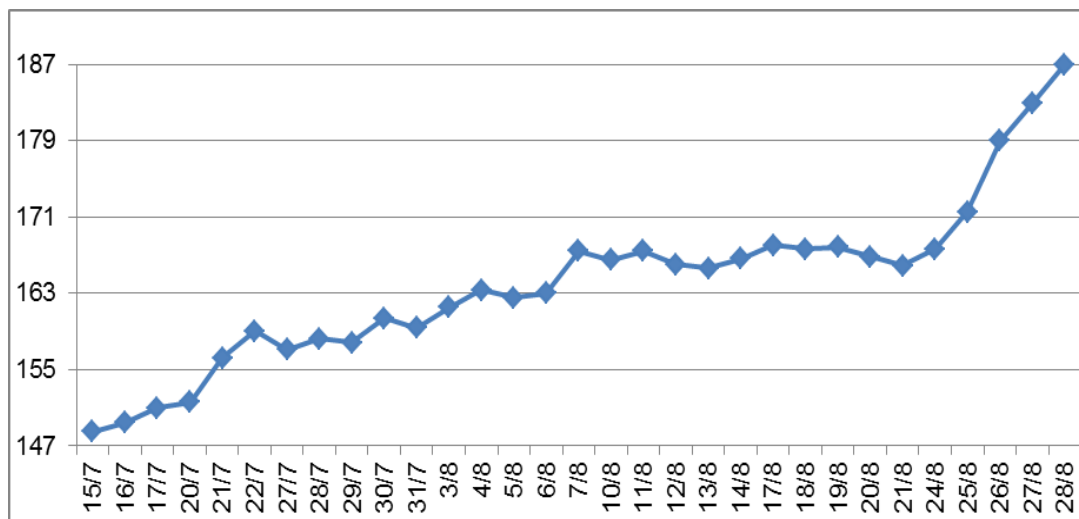
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 28/8/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ

hạn tháng 9/2020 giao dịch ở mức 187 Yên/kg (tương đương 1,76 USD/kg), tăng 17,3% so với cuối tháng 7/2020 và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2019, đạt mức cao nhất trong vòng 6 tháng gần đây.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2020 tại sàn Osaka trong tháng 8/2020**  
(ĐVT: Yên/kg)

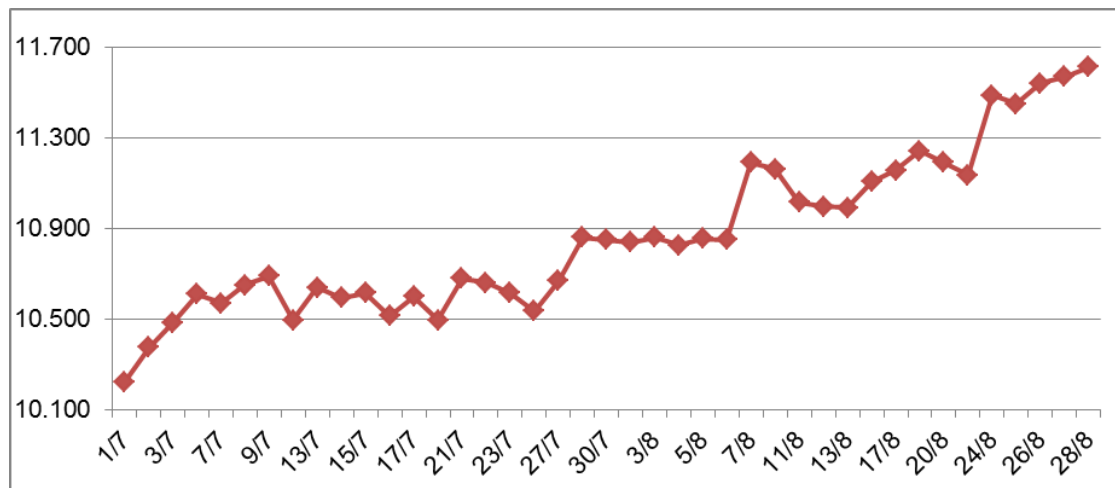


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 28/8/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2020 giao dịch ở mức 11.645

NDT/tấn (tương đương 1,7 USD/kg), tăng 7,4% so với cuối tháng 7/2020 và tăng 10% so với cùng kỳ năm 2019.

**Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2020 tại sàn SHFE trong tháng 8/2020 (ĐVT: NDT/tấn)**

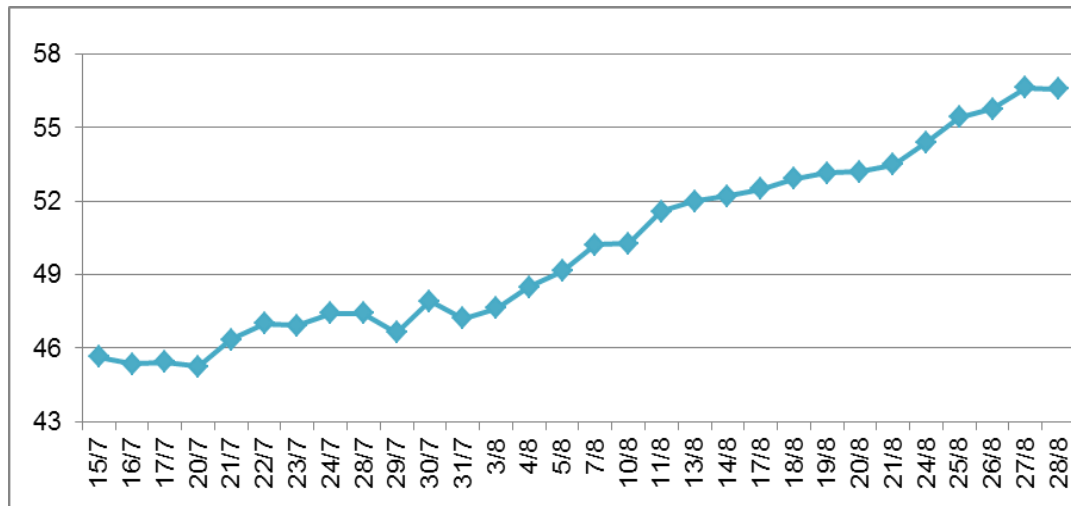


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/8/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 56,6 Baht/kg (tương đương

1,8 USD/kg), tăng 19% so với cuối tháng 7/2020 và tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 8/2020 (ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng mạnh do: (i) Thị trường lo ngại tình trạng thiếu nhân lực khai thác mỏ cao su sẽ dẫn đến tình trạng thiếu nguồn cung; (ii) Thông tin tích cực từ thỏa thuận thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sau nhiều tuần căng thẳng; (iii) nhu cầu cao su thế giới tháng 9/2020 được dự báo tiếp tục tăng.

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới tháng 9/2020 dự kiến đạt 1,157 nghìn

tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng tăng này bắt đầu từ tháng 8/2020 khi các nước dần hồi phục sản xuất.

- Thái Lan: Theo Hiệp hội Cao su Thái Lan, sản lượng cao su của nước này năm 2020 dự báo đạt 4,7 triệu tấn, giảm so với mức 4,8 triệu tấn của năm 2019; Xuất khẩu cao su đạt khoảng 3,8-3,9 triệu tấn, giảm so với mức 3,97 triệu tấn của năm 2019 do nhu cầu giảm vì đại dịch.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo giá của thị trường thế giới. Ngày 28/8/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 275

đồng/TSC, tăng 20 đồng/TSC so với cuối tháng 7/2020; giá thu mua mủ tạp được điều chỉnh lên mức 240 đồng/TSC, tăng 18 đồng/TSC so với cuối tháng 7/2020.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2020 đạt 220 nghìn tấn, trị giá 267 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với tháng 7/2020; so với tháng 8/2019 tăng 21,5% về lượng và tăng 9,3% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân giảm 10% so với cùng kỳ năm 2019 xuống còn 1.214 USD/tấn. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 905 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá xuất khẩu bình quân giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2019, ở mức 1.272 USD/tấn.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 7 tháng đầu năm

2020, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 64,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 442,8 nghìn tấn, trị giá 566,59 triệu USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, 98,3% lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Nhìn chung, trong 7 tháng đầu năm 2020, phần lớn xuất khẩu các chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ một số mặt hàng vẫn đạt được sự tăng trưởng như Latex, cao su tái sinh.

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

| Chủng loại  | Tháng 7/2020 |                     | So với tháng 7/2019 (%) |         | 7 tháng năm 2020 |                     | So với 7 tháng năm 2019 (%) |         |
|---|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|   | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) | 146.586      | 180.283             | 90,2                    | 65,8    | 442.804          | 566.597             | 21,9                        | 13,8    |
| Latex   | 24.705       | 23.386              | 28,9                    | 18,6    | 68.608           | 65.712              | 3,1                         | -0,9    |
| SVR 3L  | 11.935       | 15.863              | -46,8                   | -52,5   | 59.835           | 87.617              | -46,8                       | -46,7   |
| RSS3  | 5.508        | 7.512               | -46,3                   | -52,8   | 22.936           | 34.023              | -41,9                       | -42,5   |
| SVR 10  | 5.212        | 6.219               | -78,7                   | -82,0   | 35.996           | 47.620              | -69,8                       | -71,3   |
| SVR CV60  | 4.658        | 6.406               | -28,5                   | -38,3   | 26.623           | 40.905              | -34,4                       | -33,8   |
| SVR CV50  | 1.217        | 1.690               | -4,8                    | -16,7   | 8.747            | 13.689              | -5,6                        | -4,5    |
| Cao su tái sinh   | 982          | 697                 | 97,2                    | 127,6   | 3.508            | 2.646               | 2,8                         | 40,4    |
| RSS1  | 745          | 1.019               | -54,0                   | -60,3   | 3.118            | 4.747               | -43,4                       | -45,3   |
| SVR 20  | 312          | 391                 | -88,7                   | -90,0   | 4.421            | 5.844               | -60,5                       | -62,5   |
| Cao su hỗn hợp (HS: 4005)                               | 268          | 818                 | -61,7                   | -32,0   | 2.055            | 4.941               | -75,2                       | -65,4   |
| Cao su dạng Crếp  | 177          | 125                 |                         |         | 1.353            | 863                 |                             |         |
| Cao su tổng hợp   | 170          | 476                 | -1,2                    | -7,9    | 874              | 2.300               | -6,0                        | -19,1   |
| Skim block  | 141          | 140                 | 243,9                   | 207,6   | 172              | 176                 | -26,5                       | -27,8   |
| SVR CV40  | 71           | 101                 | 255                     | 208     | 181              | 276                 | 28,4                        | 28,4    |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Nhìn chung trong 7 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su đều có xu hướng giảm so với

cùng kỳ năm 2019, trừ một số chủng loại có giá xuất khẩu trung bình tăng như SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50, cao su tái sinh, cao su hỗn hợp.

## Giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

| Chủng loại  | Tháng 7/2020 (USD/tấn) | So với tháng 6/2020 (%) | So với tháng 7/2019 (%) | 7 tháng năm 2020 (USD/tấn) | So với 7 tháng năm 2019 (%) |
|---|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) | 1.230                  | 1,7                     | -12,8                   | 1.280                      | -6,6                        |
| Latex   | 947                    | 0,0                     | -8,0                    | 958                        | -3,9                        |
| SVR 3L  | 1.329                  | -1,0                    | -10,8                   | 1.464                      | 0,2                         |
| RSS3  | 1.364                  | -1,0                    | -12,0                   | 1.483                      | -1,0                        |
| SVR 10  | 1.193                  | 0,6                     | -15,4                   | 1.323                      | -5,1                        |
| SVR CV60  | 1.375                  | -0,7                    | -13,7                   | 1.536                      | 0,8                         |
| SVR CV50  | 1.389                  | -2,6                    | -12,5                   | 1.565                      | 1,2                         |
| Cao su tái sinh   | 710                    | -9,3                    | 15,4                    | 754                        | 36,5                        |
| RSS1  | 1.368                  | -3,7                    | -13,6                   | 1.522                      | -3,4                        |
| SVR 20  | 1.253                  | 7,3                     | -11,2                   | 1.322                      | -5,0                        |
| Cao su hỗn hợp (HS: 4005)                               | 3.051                  | 9,7                     | 77,6                    | 2.404                      | 39,6                        |
| Cao su dạng Crếp  | 708                    | 21,7                    |                         | 638                        |                             |
| Cao su tổng hợp   | 2.802                  | -8,0                    | -6,8                    | 2.631                      | -13,9                       |
| Skim block  | 994                    |                         | -10,5                   | 1.020                      | -1,7                        |
| SVR CV40  | 1.425                  | 3,6                     | -13,2                   | 1.526                      | 0                           |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001,4002,4003,4005) của Ấn Độ đạt 358,41 nghìn tấn, trị giá 614,42 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ, đạt 25,24 nghìn tấn, trị giá 38,23 triệu USD, giảm 46,3% về lượng và giảm 43% về trị giá. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 11,1% trong 5 tháng đầu năm 2019, xuống còn 7% trong 5 tháng đầu năm 2020.



## 10 thị trường chính cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020

| Thị trường      | 5 tháng năm 2020 |                     | So với 5 tháng năm 2019 (%) |              | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (triệu USD) | Lượng                       | Trị giá      | 5 tháng năm 2019             | 5 tháng năm 2020 |
| <b>Tổng</b>     | <b>358.419</b>   | <b>614,42</b>       | <b>-15,0</b>                | <b>-19,0</b> | <b>100</b>                   | <b>100</b>       |
| In-đô-nê-xi-a   | 54.462           | 81,90               | -17,7                       | -14,4        | 15,7                         | 15,2             |
| Hàn Quốc        | 44.687           | 67,29               | -16,6                       | -28,0        | 12,7                         | 12,5             |
| Xin-ga-po       | 35.605           | 63,62               | -12,0                       | -20,8        | 9,6                          | 9,9              |
| Việt Nam        | 25.245           | 38,23               | -46,3                       | -43,0        | 11,1                         | 7,0              |
| Thái Lan        | 25.003           | 44,46               | -14,6                       | -12,9        | 6,9                          | 7,0              |
| Ma-lai-xi-a     | 21.971           | 35,54               | -31,2                       | -29,7        | 7,6                          | 6,1              |
| Hoa Kỳ          | 20.149           | 31,95               | -6,4                        | -8,2         | 5,1                          | 5,6              |
| Nhật Bản        | 19.375           | 54,63               | 9,8                         | -14,7        | 4,2                          | 5,4              |
| Bờ Biển Ngà     | 18.409           | 24,92               | 28,8                        | 30,7         | 3,4                          | 5,1              |
| Nga             | 16.219           | 31,32               | -38,4                       | -40,7        | 6,3                          | 4,5              |
| Thị trường khác | 77.295           | 140,56              | 5,4                         | -6,2         | 17,4                         | 21,6             |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

### Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Ấn Độ đạt 149,98 nghìn tấn, trị giá 222,87 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 16,3% về trị giá.

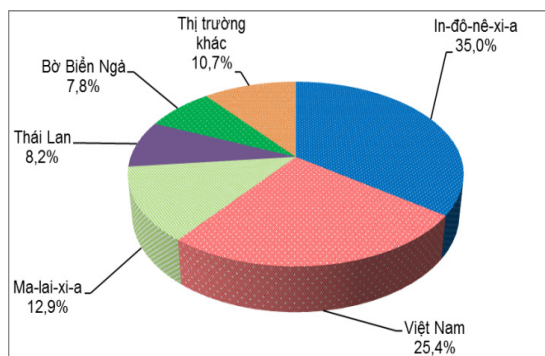
Trong 5 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 2 cho Ấn Độ, đạt 25,04 nghìn tấn, trị giá 37,88 triệu USD, giảm 46,5% về lượng và giảm 43,3% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 25,4% trong 5 tháng đầu năm 2019, xuống còn 16,7% trong 5 tháng đầu năm 2020.

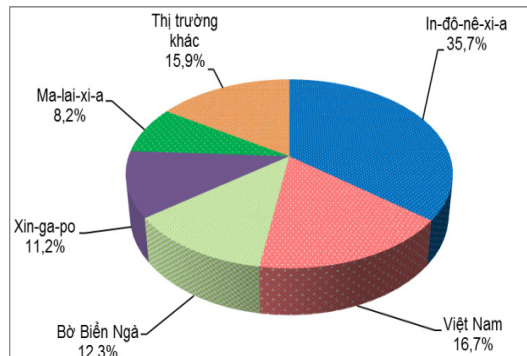
Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po tăng.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), đạt 170,11 nghìn tấn, trị giá 324,5 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 5

tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nga trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Ba Lan, Hoa Kỳ và Nhật Bản tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ mới chỉ chiếm 0,12%.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 8/2020, giá cà phê Robusta và Arabica tăng mạnh do nhu cầu tăng, tồn kho giảm, trong khi người dân không vội bán ra.
- ▶ Giá cà phê trong nước tăng mạnh theo giá cà phê toàn cầu.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 8/2020 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 197 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 0,02% về trị giá so với tháng 8/2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.



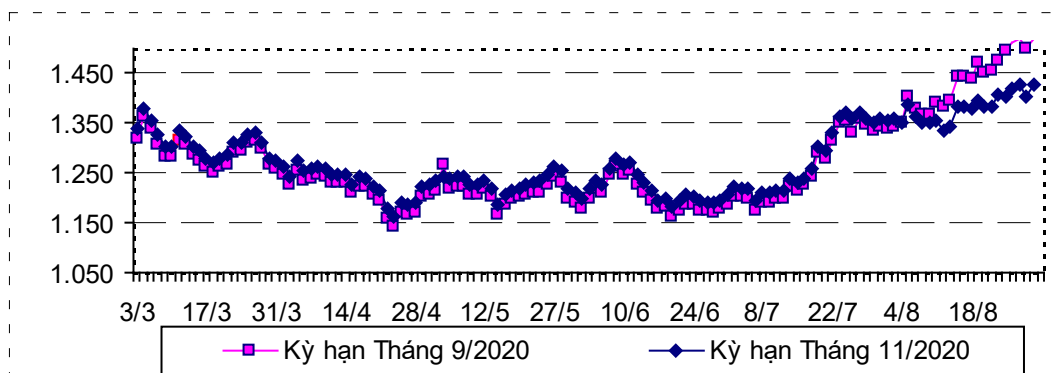
## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 8/2020, giá cà phê Robusta và Arabica tăng mạnh do nhu cầu tăng, tồn kho giảm, trong khi người dân không vội bán ra. Dự báo về sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2020/21 giảm và thu hoạch vụ mới ở Bra-xin chững lại do thời tiết không thuận lợi cũng là yếu tố hỗ trợ giá cà phê trong tháng 8/2020.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/8/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 11/2020 tăng lần lượt 13,2% và 5,2% so với ngày 30/7/2020, lên mức 1.522 USD/tấn và 1.429 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 và tháng 3/2021 tăng 4,7% và 4,5% so với ngày 30/7/2020, lên mức 1.436 USD/tấn và 1.448 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 3/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

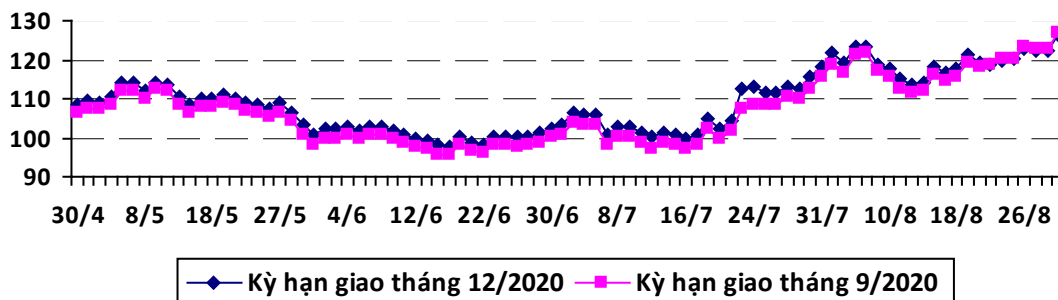


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/8/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng lần lượt 13% và 9,4% so với ngày 30/7/2020, lên mức 127,1 Uscent/lb và 126,35 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 8,8% và 9,3% so với ngày 30/7/2020, lên mức 127,25 Uscent/lb và 128,45 Uscent/lb.



**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay**  
(ĐVT: Uscent/lb)



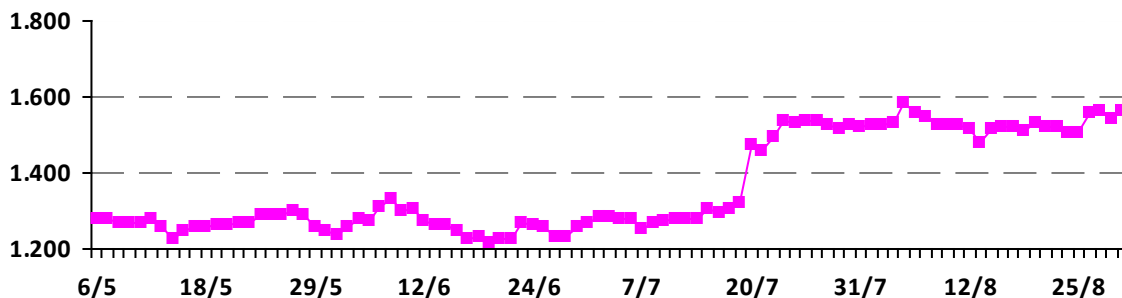
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/8/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng lần lượt 9,3% và 5,2% so với ngày 30/7/2020, lên mức 129,6 Uscent/lb và 130 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 2,6% và 9,5% so với ngày 30/7/2020, lên mức 129,5

Uscent/lb và 140,2 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.564 USD/tấn, tăng 40 USD/tấn (tương đương mức tăng 2,6%) so với ngày 30/7/2020.

**Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo thời gian tới, giá cà phê thế giới sẽ khó duy trì đà tăng mạnh. Giá tăng mạnh trong tháng 8/2020 chủ yếu do đầu cơ. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), dự kiến nguồn cung cà phê toàn cầu thiếu hụt 486 nghìn bao là con số không đáng kể. Tồn kho dự trữ được 2 sàn chứng nhận ở mức thấp kỷ lục là do mức giá cà phê kỳ hạn dao động ở mức thấp kéo dài, không có sức hút giới thương nhân đưa cà phê về 2 sàn để đăng ký đấu giá.

## TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH

Tháng 8/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh theo giá cà phê toàn cầu. Ngày 29/8/2020, giá cà phê trong nước tăng so với ngày 30/7/2020. Mức tăng cao nhất 3,8% tại tỉnh Lâm Đồng, lên mức 33.100 - 33.200 đồng/kg; mức tăng thấp

nhất 2,8% tại huyện Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk, lên mức 33.500 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 2,9%, lên mức 34.900 đồng/kg.

### Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/8/2020

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 30/7/2020 (%) |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|
| <b>Tỉnh Lâm Đồng</b>          |                   |                           |
| Lâm Hà (Robusta)              | 33.200            | 3,8                       |
| Bảo Lộc (Robusta)             | 33.200            | 3,8                       |
| Di Linh (Robusta)             | 33.100            | 3,8                       |
| <b>Tỉnh Đắk Lắk</b>           |                   |                           |
| Cư M'gar (Robusta)            | 33.800            | 3,4                       |
| Ea H'leo (Robusta)            | 33.600            | 3,4                       |
| Buôn Hồ (Robusta)             | 33.500            | 2,8                       |
| <b>Tỉnh Gia Lai</b>           |                   |                           |
| Pleiku (Robusta)              | 33.500            | 3,4                       |
| Chư Prông (Robusta)           | 33.400            | 3,4                       |
| la Grai (Robusta)             | 33.500            | 3,4                       |
| <b>Tỉnh Đắk Nông</b>          |                   |                           |
| Gia Nghĩa (Robusta)           | 33.500            | 3,4                       |
| Đắk R'lấp (Robusta)           | 33.400            | 3,4                       |
| <b>Tỉnh Kon Tum</b>           |                   |                           |
| Đắk Hà (Robusta)              | 33.300            | 3,1                       |
| <b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>  |                   |                           |
| R1                            | 34.900            | 2,9                       |

Nguồn: Tintaynguyen.com

## GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 8/2020 TĂNG SO VỚI THÁNG 7/2020 VÀ TĂNG SO VỚI THÁNG 8/2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 8/2020 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 197 triệu USD, giảm 0,03% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với tháng 7/2020, so với tháng 8/2019 giảm 3,6% về lượng và giảm 0,02% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, cùng giảm 1,3% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.791 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 7/2020 và tăng 3,7% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.708 USD/tấn, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2020 và 7 tháng đầu

năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê Excelsa giảm, trong khi xuất khẩu cà phê Arabia tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 7/2020 đạt 93,99 nghìn tấn, trị giá 139,59 triệu USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với tháng 7/2019. Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 898,2 nghìn tấn, trị giá 1,33 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính giảm, gồm: Ý, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nga, An-giê-ri-a, Bỉ, Anh, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Pháp, Ấn Độ. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường chính tăng trưởng cao ở mức 2 con số, gồm: Nhật Bản tăng 18,4%; Phi-líp-pin tăng 10,3%; Hàn Quốc tăng 11,9%.

## Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

| Chủng loại     | Tháng 7/2020 |                     | So với tháng 7/2019 (%) |         | 7 tháng năm 2020 |                     | So với cùng kỳ năm 2019 (%) |         |
|----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|                | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Robusta        | 93.994       | 139.594             | -24,4                   | -26,1   | 898.225          | 1.327.073           | -1,4                        | -4,2    |
| Arabica        | 3.472        | 7.351               | 37,0                    | 44,4    | 52.032           | 120.390             | 26,7                        | 44,3    |
| Cà phê Excelsa | 407          | 669                 | -8,0                    | -10,2   | 1.601            | 2.714               | -63,9                       | -61,7   |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 30,2 nghìn tấn, trị giá 135,55 triệu USD, giảm 0,04% về lượng, nhưng tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111)

của Trung Quốc giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 24,4 nghìn tấn, trị giá 66,24 triệu USD. Ngược lại, nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta rang, chưa khử caffeine (HS 090121) của Trung Quốc tăng 11,9% về lượng và tăng 33,3% về trị giá, đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 64,73 triệu USD.

### Chủng loại cà phê nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2020

| Mã HS  | 6 tháng năm 2020 |                     | So với 6 tháng 2019 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|--------|------------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------------------|------------------|
|        | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | 6 tháng năm 2020             | 6 tháng năm 2019 |
| 090111 | 24.420           | 66.239              | -1,9                    | 2,3     | 80,7                         | 82,2             |
| 090121 | 5.419            | 64.736              | 11,9                    | 33,3    | 17,9                         | 16,0             |
| 090122 | 373              | 4.242               | -19,4                   | -26,0   | 1,2                          | 1,5              |
| 090112 | 41               | 219                 | -30,0                   | -15,1   | 0,1                          | 0,2              |
| 090190 | 7                | 113                 | -39,1                   | -33,9   | 0,0                          | 0,0              |

Nguồn: ITC

6 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc đạt 4.480 USD/tấn, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó,

giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Ma-lai-xi-a và Cô-lôm-bi-a tăng mạnh, giá nhập khẩu từ Việt Nam và Bra-xin giảm.

### Thị trường cung cấp cà phê cho Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2020

| Thị trường      | 6 tháng năm 2020 |                     |                    | So với cùng kỳ năm 2019 (%) |             |             |
|-----------------|------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Giá NKBQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá     | Giá NKBQ    |
| <b>Tổng</b>     | <b>30.260</b>    | <b>135.550</b>      | <b>4.480</b>       | <b>-0,04</b>                | <b>13,4</b> | <b>13,5</b> |
| Việt Nam        | 10.077           | 15.863              | 1.574              | -7,7                        | -9,5        | -2,0        |
| Bra-xin         | 4.128            | 10.920              | 2.645              | -26,0                       | -33,0       | -9,5        |
| Goa-tê-ma-la    | 3.364            | 12.051              | 3.582              | 180,4                       | 194,9       | 5,1         |
| Ma-lai-xi-a     | 2.347            | 23.023              | 9.811              | 25,1                        | 57,4        | 25,8        |
| Cô-lôm-bi-a     | 2.148            | 8.657               | 4.031              | -21,7                       | -9,6        | 15,4        |
| Ê-ti-ô-pi-a     | 1.971            | 8.172               | 4.145              | 10,9                        | 16,7        | 5,2         |
| Ý               | 1.200            | 15.736              | 13.117             | 17,7                        | 25,4        | 6,6         |
| In-đô-nê-xi-a   | 1.023            | 4.302               | 4.204              | 12,4                        | 13,1        | 0,6         |
| Hoa Kỳ          | 758              | 7.346               | 9.687              | -19,4                       | -19,1       | 0,3         |
| U-gan-đa        | 744              | 1.427               | 1.919              | 46,7                        | 26,3        | -13,9       |
| Thị trường khác | 2.500            | 28.053              | 11.220             | -10,8                       | 17,9        | 32,2        |

Nguồn: ITC

6 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam và Bra-xin, nhưng tăng nhập khẩu từ Goa-tê-ma-la. Cụ thể như sau:

Theo ITC, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 10,1 nghìn tấn, trị giá 15,86 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 33,3% trong 6 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với

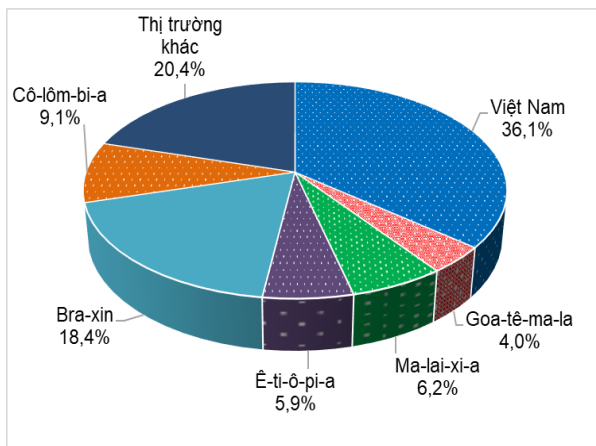
36,1% trong 6 tháng đầu năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Goa-tê-ma-la trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng 180,4% về lượng và tăng 194,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 3,3 nghìn tấn, trị giá 12 triệu USD. Thị phần cà phê của Goa-tê-ma-la trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh từ 4% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 11,1% trong 6 tháng đầu năm 2020.

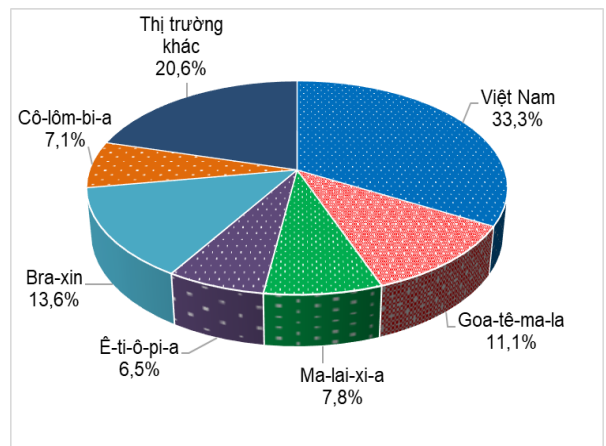
### Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Trung Quốc

(% tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2019



6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 8/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a giảm, ổn định tại Ma-lai-xi-a nhưng tăng tại Ấn Độ và Việt Nam; Giá hạt tiêu trắng ổn định tại Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.
- ▶ Ngày 29/8/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 3,1 - 5,6% so với ngày 30/7/2020.
- ▶ Tháng 7/2020 xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh so với tháng 7/2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 8/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất: giá xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a giảm, ổn định tại Ma-lai-xi-a nhưng tăng tại Ấn Độ và Việt Nam. Giá hạt tiêu trắng ổn định tại Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/8/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.800 USD/tấn; hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.000 USD/tấn so với ngày 30/7/2020.

+ Tại cảng Hà Khẩu Trung Quốc, ngày 27/8/2020 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.285 USD/tấn so với ngày 30/7/2020.

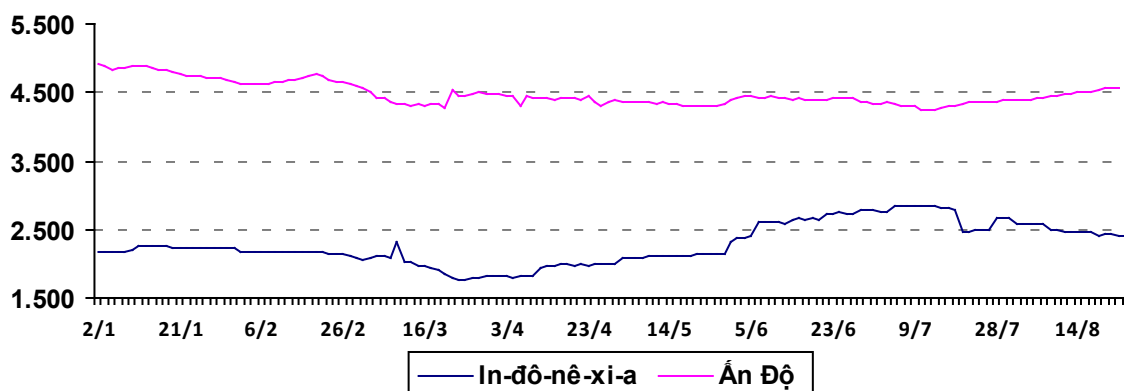
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/8/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 9,1% so với ngày 30/7/2020, xuống còn 2.413 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại



cảng Muntok tăng 7,2% so với ngày 30/7/2020, lên mức 4.317 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 27/8/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 3,8% so với ngày 30/7/2020, lên mức 4.561 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

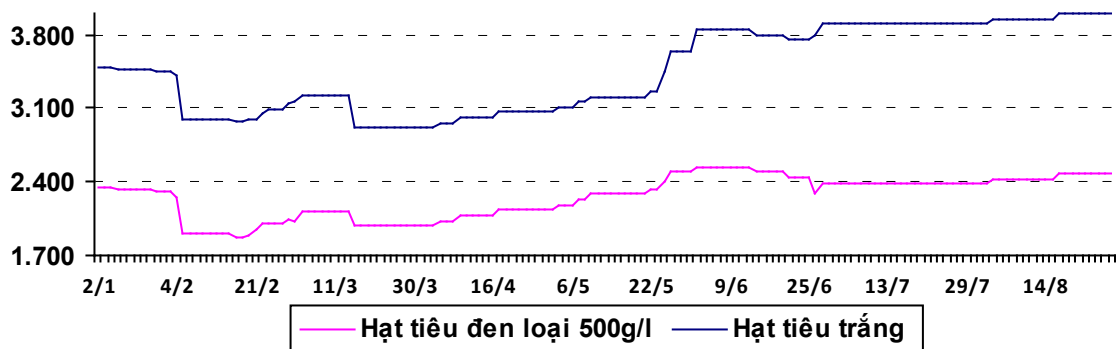


+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28/8/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 4,2% và 4,1% so

với ngày 30/7/2020, lên mức 2.480 USD/tấn và 2.561 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 2,6% so với ngày 30/7/2020, lên mức 4.000 USD/tấn.

Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

## Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

### TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Tháng 8/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng. Ngày 29/8/2020, giá hạt tiêu đen tăng so với ngày 30/7/2020. Mức tăng cao nhất 5,6% tại tỉnh Đồng Nai, đạt 47.500 đồng/kg; mức tăng thấp nhất 3,1% tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đạt

50.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 67.000 đồng/kg, tăng 1.500 đồng/kg (tương đương mức tăng 2,3%) so với cuối tháng 7/2020, nhưng vẫn thấp hơn so với mức 69.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

#### Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/8/2020

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 30/7/2020 (%) |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|
| Đắk Lắk                       |                   |                           |
| Ea H'leo                      | 48.500            | 3,2                       |
| Gia Lai                       |                   |                           |
| Chư Sê                        | 47.500            | 5,6                       |
| Đắk Nông                      |                   |                           |
| Gia Nghĩa                     | 48.500            | 3,2                       |
| Bà Rịa - Vũng Tàu             | 50.000            | 3,1                       |
| Bình Phước                    | 48.500            | 3,2                       |
| Đồng Nai                      | 47.500            | 5,6                       |

Nguồn: Tintaynguyen.com

### GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU THÁNG 8/2020 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 8/2020 đạt 18 nghìn tấn, trị giá 45 triệu USD, giảm 0,1% về lượng nhưng tăng 0,3% về trị giá so với tháng 7/2020, so với tháng 8/2019 giảm 4,6% về lượng và giảm 3% về trị giá. Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 203 nghìn tấn, trị giá 445 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt 2.500 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 7/2020 và tăng 1,6% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt 2.198 USD/tấn, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2020 xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng 219,9% về lượng và tăng 194,5% về trị giá so với tháng 7/2019, đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 14,35 triệu USD. Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng 36,7% về lượng và tăng 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 18,9 nghìn tấn, trị giá 53,75 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang hầu hết các thị trường chính đều ghi nhận mức tăng trưởng cao từ 2 đến 3 con số, như: Hoa Kỳ, Anh, Hà Lan, Nhật Bản, Úc, Thái Lan, Thụy Điển, Trung Quốc, Hàn Quốc. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang Đức tăng 353,8%; Chi lê tăng 2.73,3%.



## Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng năm 2020

| Chủng loại         | Tháng 7/2020 |                     | So với tháng 7/2019 (%) |         | 7 tháng năm 2020 |                     | So với cùng kỳ năm 2019 (%) |         |
|--------------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|                    | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Hạt tiêu đen       | 25.777       | 59.464              | 41,8                    | 38,0    | 159.280          | 319.069             | -2,0                        | -17,7   |
| Hạt tiêu đen xay   | 5.199        | 14.348              | 219,9                   | 194,5   | 18.964           | 53.753              | 36,7                        | 24,3    |
| Hạt tiêu trắng     | 2.741        | 9.481               | 52,1                    | 53,5    | 15.863           | 48.246              | 9,6                         | -2,8    |
| Hạt tiêu trắng xay | 583          | 1.831               | -29,3                   | -42,3   | 2.673            | 9.634               | -40,7                       | -46,8   |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ĐỨC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 35,93 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

5 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức đạt 2.873 USD/tấn, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ Việt Nam giảm 16,3%, xuống còn 2.750 USD/tấn.

### Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2020 (HS: 090411; 090412)

| Thị trường      | 5 tháng đầu năm 2020 |                     |                     | So với cùng kỳ năm 2019 (%) |              |              |
|-----------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|--------------|
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK/BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá      | Giá NK/BQ    |
| <b>Tổng</b>     | <b>12.508</b>        | <b>35.936</b>       | <b>2.873</b>        | <b>-4,3</b>                 | <b>-20,0</b> | <b>-16,3</b> |
| Bra-xin         | 5.373                | 11.882              | 2.211               | -13,8                       | -23,0        | -10,6        |
| Việt Nam        | 4.907                | 13.494              | 2.750               | 19,7                        | 0,1          | -16,3        |
| In-đô-nê-xi-a   | 741                  | 2.729               | 3.683               | -8,5                        | -26,1        | -19,2        |
| Ấn Độ           | 488                  | 2.577               | 5.281               | -25,4                       | -32,4        | -9,4         |
| Căm-pu-chia     | 273                  | 748                 | 2.740               | 85,7                        | 36,7         | -26,4        |
| Xri Lan-ca      | 242                  | 1.650               | 6.818               | -43,6                       | -55,3        | -20,8        |
| Hà Lan          | 214                  | 934                 | 4.364               | -17,1                       | -23,8        | -8,2         |
| CH Séc          | 59                   | 361                 | 6.119               | 227,8                       | 368,8        | 43,0         |
| Ê-cu-a-đo       | 57                   | 194                 | 3.404               | -36,0                       | -22,1        | 21,7         |
| Áo              | 39                   | 459                 | 11.769              | -7,1                        | -26,8        | -21,2        |
| Thị trường khác | 115                  | 908                 | 7.896               | -60,6                       | -56,0        | 11,7         |

Nguồn: ITC

5 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin nhưng tăng mạnh từ Việt Nam.

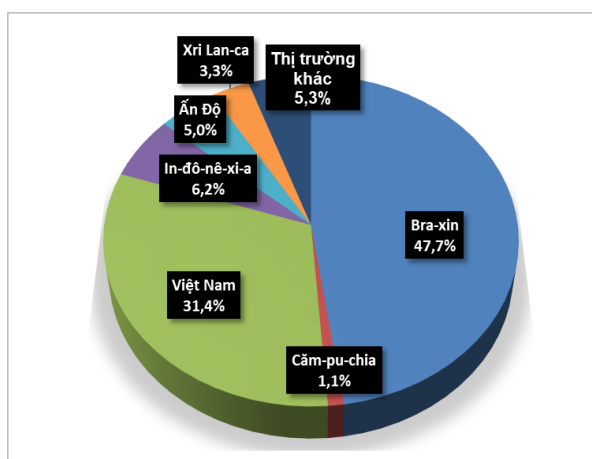
Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Bra-xin trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 13,8% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 5.373 tấn, trị giá 11,88 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 43% trong 6 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 47,7% trong 5 tháng

đầu năm 2019.

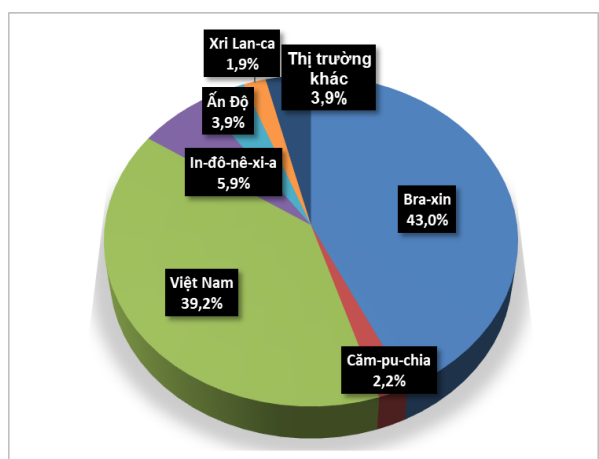
Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam tăng 19,7% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 4.907 tấn, trị giá 13,49 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 31,4% trong 5 tháng đầu năm 2019, lên 39,2% trong 5 tháng đầu năm 2020.

### Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu của Đức (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Ngày 6/8/2020, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na chính thức được xuất khẩu bơ vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ Nhập khẩu sầu riêng tươi và đông lạnh của Trung Quốc tăng; giá nhập sầu riêng tươi tăng mạnh.
- ▶ Thị phần chủng loại quả ổi, quả xoài tươi và khô (mã HS 080450) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả tháng 8/2020 đạt 280 triệu USD, tăng 4,2% so tháng 8/2019.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu sầu riêng tươi và đông lạnh của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2020 đạt 397 nghìn tấn, trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 73,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trị giá nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc nửa đầu năm 2020 tăng mạnh do giá nhập khẩu tăng mạnh.

Trong nửa đầu năm 2020, nhập khẩu sầu riêng tươi của Trung Quốc đạt 1,52 tỷ USD, tăng 75,7% so với cùng kỳ năm 2019. Giá sầu riêng tươi nhập khẩu đạt 3,98 USD/kg, tăng 59,5% so với cùng kỳ năm 2019. Sầu riêng tươi chiếm 93,7% trong tổng trị giá nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc nửa đầu năm 2020.

Nhập khẩu sầu riêng đông lạnh từ Thái Lan đạt 63,43 triệu USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2019; với giá nhập khẩu bình quân đạt 5,8 USD/kg, tăng 2,9% trong cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu sầu riêng đông lạnh từ Ma-lai-xi-a đạt 40,37 triệu USD, tăng 128,4% so với nửa đầu năm 2019, trong khi giá nhập khẩu bình quân đạt 5,8 USD/kg, tăng 0,48% so với cùng kỳ năm 2019. Sầu riêng đông lạnh Ma-lai-xi-a đã chính thức được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc trong tháng 5/2020 và hoạt động xuất khẩu bắt đầu diễn ra vào tháng 6/2019, nên trị giá nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc từ thị trường này trong nửa đầu năm 2020 tăng mạnh.



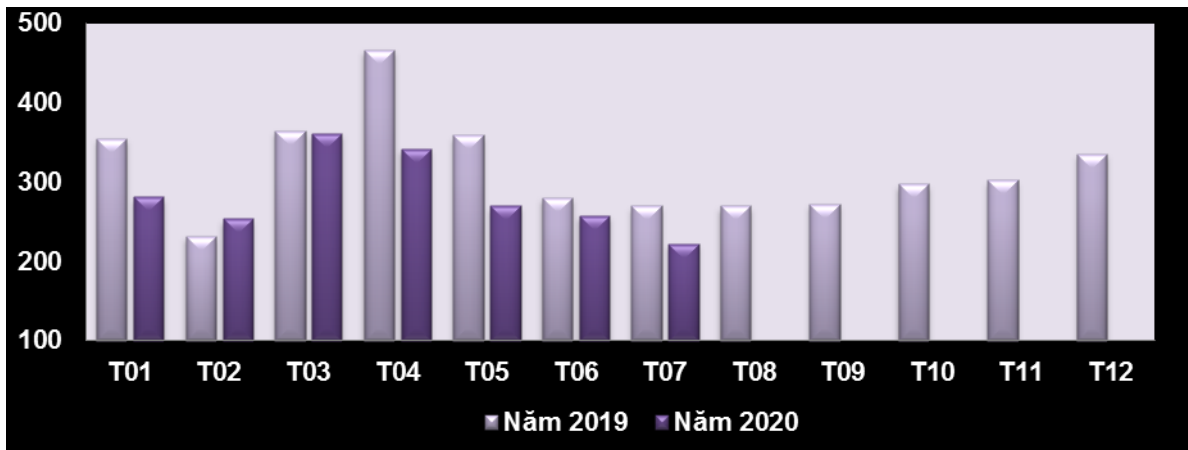
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 8/2020 đạt 280 triệu USD, tăng 25,9% so với tháng 7/2020 và tăng 4,2% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 2,26 tỷ USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 7/2020 đạt 222,4 triệu USD, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,98 tỷ USD, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

### Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả giảm chủ yếu do xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm. Tháng 7/2020, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, đạt 108,13 triệu USD, giảm 24,2%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc đạt 1,15 tỷ USD, giảm 28,9% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc ngày càng khó

khăn khi nước này thực hiện nghiêm chế độ quản lý hàng hóa đưa vào tiêu thụ tại các chợ, siêu thị, tăng cường kiểm tra các loại giấy tờ. Các loại giấy tờ phải chứng nhận đạt chuẩn chất lượng, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ, chứng từ mua hàng đối với hàng nông sản dùng làm thực phẩm.

Trong khi đó, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Đài Loan... tăng so với cùng kỳ năm 2020.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

| Thị trường      | Tháng 7/2020<br>(Nghìn USD) | So với tháng<br>7/2019 (%) | 7 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 7 tháng<br>năm 2019 (%) | Tỷ trọng 7 tháng (%) |              |
|-----------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|
|                 |                             |                            |                             |                                | Năm 2020             | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b>     | <b>222.404</b>              | <b>-9,0</b>                | <b>1.978.780</b>            | <b>-13,1</b>                   | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc      | 108.130                     | -24,2                      | 1.151.302                   | -28,9                          | 58,2                 | 71,1         |
| Hàn Quốc        | 12.267                      | 6,6                        | 93.966                      | 22,6                           | 4,7                  | 3,4          |
| Hoa Kỳ          | 13.006                      | -6,0                       | 89.947                      | 7,2                            | 4,5                  | 3,7          |
| Thái Lan        | 9.072                       | 111,9                      | 88.448                      | 215,5                          | 4,5                  | 1,2          |
| Nhật Bản        | 11.028                      | 4,5                        | 79.208                      | 11,7                           | 4,0                  | 3,1          |
| Đài Loan        | 9.714                       | 31,1                       | 52.688                      | 73,2                           | 2,7                  | 1,3          |
| Hà Lan          | 6.270                       | -31,1                      | 48.886                      | -0,2                           | 2,5                  | 2,2          |
| Hồng Kông       | 5.821                       | 25,7                       | 35.887                      | 27,3                           | 1,8                  | 1,2          |
| Nga             | 4.395                       | 27,9                       | 32.313                      | 87,0                           | 1,6                  | 0,8          |
| Úc              | 5.331                       | 39,5                       | 31.978                      | 39,5                           | 1,6                  | 1,0          |
| Thị trường khác | 37.372                      | 12,1                       | 274.157                     | 9,7                            | 13,9                 | 11,0         |

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

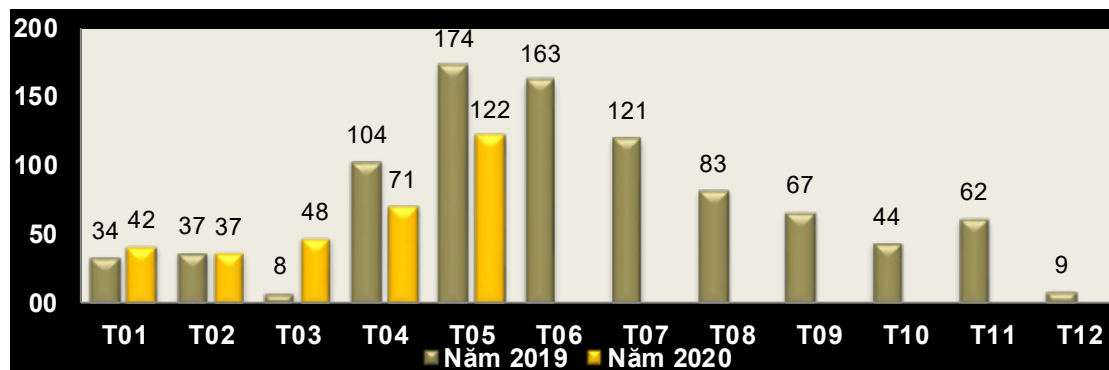
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ ỔI, QUẢ XOÀI CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu quả ổi, quả xoài tươi và khô (mã HS 080450) của Úc trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 318,9 tấn, trị giá 1,2 triệu USD, giảm

10,6% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân quả ổi, quả xoài tươi và khô của Úc đạt 3.793,7 USD/tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2019.

### Nhập khẩu quả ổi, quả xoài tươi và khô của Úc năm 2019 - 2020

(ĐVT: Tấn)



Nguồn: ITC

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Úc nhập khẩu quả ổi, quả xoài tươi và khô chủ yếu từ thị trường Việt Nam, đạt 100,3 tấn, trị giá 295 nghìn USD, tăng 130,5% về lượng và tăng 99,3% về trị giá, giá nhập khẩu bình quân chủng loại quả này từ Việt Nam đạt 2.941,9 USD/tấn, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 31,4% tổng lượng nhập khẩu, tăng 19,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm

2019. Đa dạng hóa nguồn cung xuất khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu xoài vào một trong những thị trường khó tính nhất trên thế giới là những tín hiệu đáng mừng đối với chủng loại quả xoài nói riêng và ngành hàng rau quả nói chung, đặc biệt trong bối cảnh thị trường nhập khẩu hàng rau quả lớn của Việt Nam là Trung Quốc đang tạm ngừng nhập khẩu chủng loại xoài của Việt Nam.

### Nhập khẩu ổi, xoài tươi và khô (mã HS 080450) của Úc từ 10 thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2020

| Thị trường      | 5 tháng 2020 |                     |                     | So với 5 tháng năm 2019 (%) |             |            | Tỷ trọng theo lượng 5 tháng (%) |              |
|-----------------|--------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|------------|---------------------------------|--------------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (Nghìn USD) | Giá NK BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá     | Giá        | Năm 2020                        | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b>     | <b>318,9</b> | <b>1.210</b>        | <b>3.793,7</b>      | <b>-10,6</b>                | <b>-6,1</b> | <b>5,1</b> | <b>100,0</b>                    | <b>100,0</b> |
| Việt Nam        | 100,3        | 295                 | 2.941,9             | 130,5                       | 99,3        | -13,5      | 31,4                            | 12,2         |
| Thái Lan        | 77,1         | 534                 | 6.925,5             | -30,8                       | -9,0        | 31,5       | 24,2                            | 31,2         |
| Bra-xin         | 56,7         | 38                  | 670,0               | 172,7                       | 153,3       | -7,1       | 17,8                            | 5,8          |
| Mê-hi-cô        | 46,7         | 110                 | 2.354,5             | -43,6                       | -44,2       | -0,9       | 14,6                            | 23,2         |
| Băng-la-đét     | 12,4         | 22                  | 1.775,3             |                             |             |            | 3,9                             | 0,0          |
| Ấn Độ           | 11,5         | 31                  | 2.701,3             | -87,2                       | -86,5       | 5,7        | 3,6                             | 25,1         |
| Pê-ru           | 10,1         | 112                 | 11.129,9            |                             |             |            | 3,2                             | 0,0          |
| Ê-cu-a-đô       | 3,0          | 35                  | 11.666,7            |                             |             |            | 0,9                             | 0,0          |
| Trung Quốc      | 0,5          | 15                  | 32.608,7            | -55,9                       | -50,0       | 13,4       | 0,1                             | 0,3          |
| Nam Phi         | 0,4          | 5                   | 13.888,9            | 8,1                         | 0,0         | -7,5       | 0,1                             | 0,1          |
| Thị trường khác | 0,4          | 13                  | 34.666,7            | -94,9                       | -83,1       | 230,3      | 0,1                             | 2,1          |

Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG THỊT

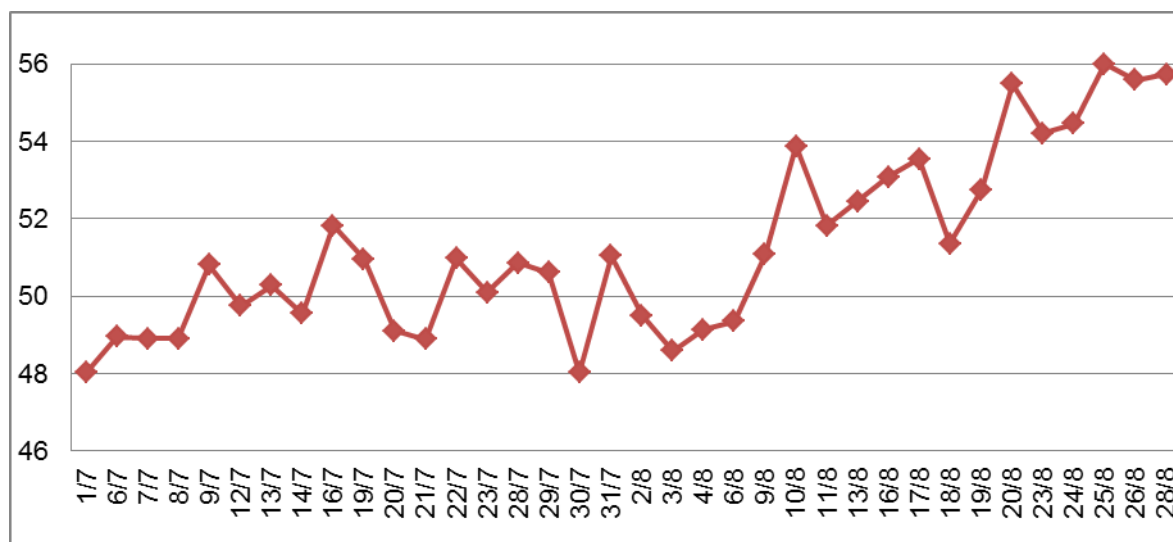
- ▶ Tháng 8/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng trở lại so với cuối tháng 7/2020.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm, cuối tháng 8/2020 giá lợn hơi trung bình cả nước dao động trong khoảng 78.000 – 83.000 đồng/kg, giảm từ 5.000-10.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 8/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng trở lại so với cuối tháng 7/2020. Ngày 28/8/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ

giao kỳ hạn tháng 10/2020 giao dịch ở mức 55,73 UScent/lb, tăng 9,2% so với cuối tháng 7/2020.

**Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 8/2020**  
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

### Về cung - cầu

Tháng 8/2020, thị trường lợn hơi thế giới vẫn âm ảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng.

Trong báo cáo về ngành thịt lợn quý III/2020, Rabobank đánh giá, những gián đoạn do đại dịch Covid-19, đặc biệt là tại các lò giết mổ và nhà máy chế biến của Hoa Kỳ, Bra-xin và Liên minh châu Âu (EU) đã ảnh hưởng tới sản lượng thịt trong năm 2020. Điều này làm gia tăng áp lực đến chuỗi cung ứng thịt lợn toàn cầu, vốn đã chịu ảnh hưởng bởi dịch tả lợn châu Phi (ASF) khiến sản lượng giảm mạnh tại châu Á và Đông Nam Á.

Theo Rabobank, dịch ASF tại Trung Quốc, Đông Nam Á và châu Âu là yếu tố quan trọng nhất tác động tới sản lượng thịt lợn toàn cầu. Rabobank dự báo nguồn cung thịt lợn toàn cầu năm 2020

sẽ giảm 8% so với năm 2019 (đầu năm 2020 dự đoán giảm 5%). Tại Hoa Kỳ, sự gián đoạn trong hoạt động chế biến và giết mổ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến lượng lợn tồn kho lớn, gây áp lực lên thị trường. Theo Rabobank, lượng lợn tồn kho của Hoa Kỳ sẽ mất tới vài tháng để giải quyết, làm gia tăng áp lực cho lợn giống và giá thịt lợn. Sản lượng tại 27 quốc gia thành viên EU và Anh dự báo cũng giảm trong năm 2020, ước tính mức giảm trong 6 tháng cuối năm 2020 là 0,5%.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), tồn kho thịt lợn đông lạnh của Hoa Kỳ trong tháng 7/2020 giảm xuống mức thấp nhất, mặc dù các nhà máy đóng gói thịt đã hoạt động trở lại sau thời gian đóng cửa do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính đến cuối tháng 7/2020, tồn kho thịt lợn của Hoa Kỳ trong các kho lạnh đạt 229,45 nghìn tấn, bao gồm sườn, thịt thăn và dăm bông, giảm 0,3%

so với tháng 6/2020 và giảm 25% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là mức tồn kho thấp nhất trong cùng tháng kể từ tháng 7/2011. Nguồn cung thịt lợn ba chỉ thường để sản xuất thịt xông khói giảm 20% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 21,17 nghìn tấn vào cuối tháng 7/2020.

Theo USDA, sản xuất chăn nuôi lợn và sản lượng giết mổ sẽ ở mức thấp trong năm 2020 do dịch tả lợn tiếp tục tác động lên ngành chăn nuôi lợn của Trung Quốc. Tuy nhiên, nguồn cung sẽ chạm đáy trong năm 2020 và quy mô lợn thịt và lợn nái của Trung Quốc trong năm 2021 sẽ tăng lần lượt 9% và 15%. Hoạt động giết mổ trong năm 2021 cũng sẽ sôi động hơn, đẩy sản lượng thịt lợn của nước này lên 41,5 triệu tấn, từ mức thấp kỷ lục 38 triệu tấn trong năm 2020. Tồn kho lợn sống năm 2021 của Trung Quốc dự báo tăng lên 370 triệu con, tương đương hơn 80% so với mức trước dịch tả lợn. Tổng kim ngạch nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2020 sẽ đạt 4,3 triệu tấn và giảm xuống còn 3,7 triệu tấn trong năm 2021 do nguồn cung nội địa phục hồi. Sản lượng thịt bò sẽ tiếp tục tăng trong năm 2021, dự báo đạt 6,9 triệu tấn. Nhập khẩu thịt bò năm 2021 của Trung Quốc dự báo giảm xuống còn 2,7 triệu tấn.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc,

trong tháng 7/2020, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 430 nghìn tấn, tăng 136% so với tháng 7/2019; lũy kế 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 2,56 triệu tấn, tăng 120,2% so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu thịt lợn bao gồm nội tạng của Trung Quốc trong tháng 7/2020 lên đến 560 nghìn tấn, lũy kế 7 tháng đầu năm 2020 đạt 3,38 triệu tấn, tăng 87,1% so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu tăng do nguồn cung trong nước bị thiếu hụt nghiêm trọng do dịch tả lợn châu Phi làm chết hàng triệu con lợn ở Trung Quốc. Thời gian tới, dịch Covid-19 tiếp tục là yếu tố kìm hãm nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc. Các chính sách của Trung Quốc đối với thịt nhập khẩu cũng sẽ tác động tới hoạt động kinh doanh của ngành thịt toàn cầu.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm, cuối tháng 8/2020 giá lợn hơi trung bình cả nước dao động trong khoảng 78.000 – 83.000 đồng/kg, giảm từ 5.000-10.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2020. Nguyên nhân giảm là do dịch Covid-19 quay trở lại tại một số tỉnh thành, ảnh hưởng đến sức mua, trong khi nguồn cung tăng hơn so với các tháng trước. Cùng với nguồn cung lợn từ nhập khẩu, các công ty chăn nuôi có thị phần lớn trong nước cũng tăng tái đàn.

Hiện chăn nuôi lợn đang dần khôi phục sau dịch tả lợn châu Phi (ASF), nhưng công tác tái đàn

còn chậm do giá lợn giống vẫn ở mức cao, các hộ chăn nuôi không có đủ nguồn lực để đầu tư tái đàn sau thời gian dài bị thiệt hại vì dịch bệnh, việc tái đàn chủ yếu ở các cơ sở chăn nuôi lớn.

Theo Rabobank, nhập khẩu lợn sống và thịt lợn của Việt Nam trong năm 2020 dự báo tăng 60% so với năm 2019. Trong khi, sản lượng thịt lợn được điều chỉnh giảm 8 – 11% so với năm 2019, xuống còn 2,15 – 2,2 triệu tấn. Với lượng lợn nái được giữ lại, lợn giống nhập khẩu và đàn lợn ông bà tăng, sản lượng lợn sống có thể sẽ phục hồi tốt hơn từ quý IV/2020.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tháng 7/2020 tiếp tục giảm mạnh.*
- ▶ *Nhập khẩu file cá rô phi đông lạnh của Hoa Kỳ phục hồi trở lại sau khi nước này dỡ bỏ mức thuế 25% đối với cá rô phi nhập khẩu từ Trung Quốc.*
- ▶ *Trong tuần từ ngày 17 – 23/8/2020, giá tôm thẻ chân trắng còn vỏ (HOSO) tại Ấn Độ ổn định hoặc tăng nhẹ so với tuần trước đó.*
- ▶ *Tháng 8/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm so với cuối tháng 7/2020.*
- ▶ *Tháng 7/2020, xuất khẩu tôm, mực, cua, sò các loại tăng mạnh trở lại, trong khi xuất khẩu cá tra vẫn giảm.*



## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ê-cu-a-đo:** Theo Văn phòng Nuôi trồng thủy sản Ê-cu-a-đo (CAN), lượng tôm xuất khẩu trung bình của Ê-cu-a-đo dự báo giảm xuống còn 45 nghìn tấn/tháng trong các tháng cuối năm 2020, thấp hơn 40 – 50% so với trung bình nửa đầu năm 2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo ở mức thấp do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm. Tháng 6/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 60 nghìn tấn, giảm khoảng 20% so với tháng 5/2020, và xuất khẩu tháng 7/2020 tiếp tục giảm xuống 47,5 nghìn tấn, trong đó chỉ 10 nghìn tấn tôm xuất khẩu sang Trung Quốc. Theo lãnh đạo của CAN, xu hướng xuất khẩu tôm sang Trung Quốc giảm sẽ tiếp tục diễn ra trong các tháng tới.

Mặc dù xuất khẩu tôm từ nay đến cuối năm 2020 ở mức thấp, nhưng CAN dự báo năm 2020 sản lượng và xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sẽ chỉ giảm 5% so với năm 2019 do xuất khẩu nửa đầu năm 2020 tăng 26% so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, CAN cho rằng giá tôm sẽ tăng trong vài tháng tới do giảm sản xuất, dẫn tới giảm nguồn cung.

- **Hoa Kỳ:** Nhập khẩu file cá rô phi đông lạnh của Hoa Kỳ phục hồi trở lại sau khi nước này dỡ bỏ mức thuế 25% đối với cá rô phi nhập khẩu từ Trung Quốc. Người tiêu dùng Hoa Kỳ có xu hướng tiếp cận với các sản phẩm protein động vật có giá phải chăng do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Lượng người thất nghiệp tăng khiến ngành bán lẻ chuyển sang tiêu thụ các sản phẩm với giá cả phải chăng hơn, bao gồm cá rô phi.

Tháng 3/2020, Đại diện Thương mại Hoa Kỳ

đã công bố trong Công báo Liên bang các sản phẩm được miễn thuế. Theo đó, thuế quan đã được loại bỏ đối với 2 mặt hàng thủy sản đó là cá rô phi (cá rô phi đông lạnh không quá 115g/con và thịt ghe đỏ (*Portunas haanii*) đóng gói tiệt trùng hoặc đông lạnh trong các thùng chứa kín khí) và khoảng 175 sản phẩm khác.

Tháng 6/2020, nhập khẩu cá rô phi của Hoa Kỳ tăng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 11,65 nghìn tấn. Trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 93% tổng lượng cá rô phi nhập khẩu của Hoa Kỳ. Giá nhập khẩu cá rô phi file đông lạnh của Hoa Kỳ từ Trung Quốc tháng 6/2020 trung bình ở mức 1,32 USD/lb.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cá rô phi file đông lạnh của Hoa Kỳ đạt 54,55 nghìn tấn, trị giá 184,6 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

- **Ấn Độ:** Trong tuần từ ngày 17 – 23/8/2020, giá tôm thẻ chân trắng còn vỏ (HOSO) tại Ấn Độ biến động không đồng nhất. Theo đó, giá tôm cỡ 50 và 60 con/kg tại Andhra tăng lần lượt 2% và 4% so với tuần trước đó, lên 315 INR/kg (tương đương 4,21 USD/kg) và 280 INR/kg (tương đương 3,74 USD/kg); Giá tôm 50 và 60 con/kg tại Gujarat ổn định ở mức 300 INR/kg (tương đương 4 USD/kg) và 270 INR/kg (tương đương 3,6 USD/kg); giá tôm 50 và 60 con/kg tại Tây Bengal ổn định ở mức 260 INR/kg (tương đương 3,47 USD/kg) và 250 INR/kg (tương đương 3,34 USD/kg).



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 8/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm so với cuối tháng 7/2020

### Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 27/8/2020

| Mặt hàng          | Trọng lượng   | Dạng sản phẩm | Đơn giá (đ/kg) | So với cuối tháng trước (đ/kg) | So với cùng kỳ năm trước (đ/kg) |
|-------------------|---------------|---------------|----------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cá Tra thịt trắng | 0,7-0,9kg/con | Tươi          | 17.600-18.200  | 0                              | (-) 2.830 - 2.870               |
| Cá Tra thịt trắng | >1kg/con      | Tươi          | 17.200-17.500  | 0                              | (-) 2.800 - 2.930               |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 27/8/2020

| Mặt hàng           | Kích cỡ    | Dạng sản phẩm    | Giá ngày 27/8/2020 (đ/kg) | Giá ngày 31/7/2020 (đ/kg) |
|--------------------|------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tôm sú (sống)      | 20 con/kg  | (sống sinh thái) | 245.000                   | 270.000                   |
| Tôm sú (chết)      | 20 con/kg  | Nguyên liệu      | 233.000                   | 257.000                   |
| Tôm sú (sống)      | 30 con/kg  | (sống sinh thái) | 210.000                   | 230.000                   |
| Tôm sú (chết)      | 30 con/kg  | Nguyên liệu      | 180.000                   | 210.000                   |
| Tôm sú (sống)      | 40 con/kg  | (sống sinh thái) | 160.000                   | 180.000                   |
| Tôm sú (chết)      | 40 con/kg  | Nguyên liệu      | 142.000                   | 170.000                   |
| Tôm đất (sống)     | Loại I     | (sống)           | 101.000                   | 105.000                   |
| Tôm đất (chết)     | Loại I     | Nguyên liệu      | 80.000                    | 80.000                    |
| Tôm Bạc            | Loại I     | Nguyên liệu      | 70.000                    | 70.000                    |
| Tôm Thẻ chân trắng | 70 con/kg  | Mua tại ao đầm   | 123.000                   | 135.000                   |
| Tôm Thẻ chân trắng | 100 con/kg | Mua tại ao đầm   | 84.000                    | 92.000                    |
| Mực tua (sống)     |            | (sống)           | 130.000                   | 130.000                   |
| Mực ống            | Loại I     |                  | 120.000                   | 120.000                   |
| Cá Chém            | 1 con/ kg  |                  | 100.000                   | 105.000                   |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



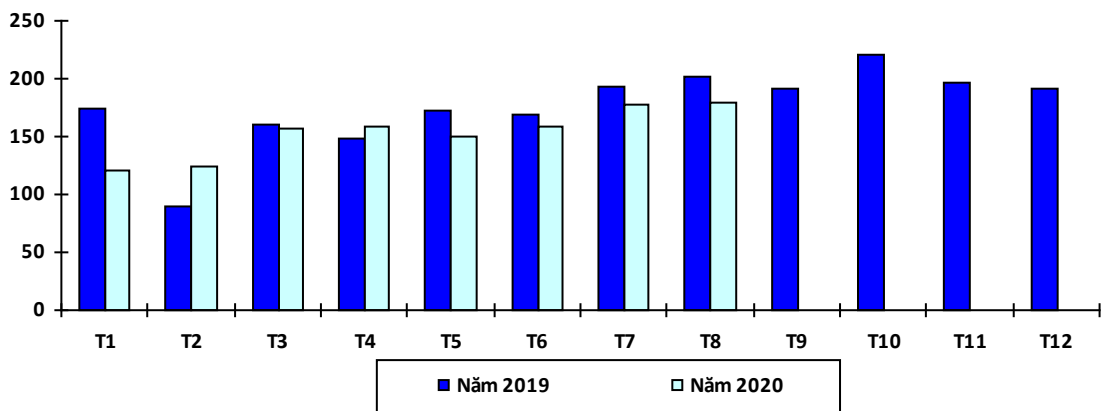
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 8/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, trị giá 800 triệu USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng

đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản ước đạt 1,237 triệu tấn, trị giá 5,19 tỷ USD, giảm 5,41% về lượng và giảm 5,64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 8/2020

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 7/2020 đạt 177,9 nghìn tấn, trị giá 796,3 triệu USD, giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng 0,8% về trị giá so với tháng 7/2019. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,047 triệu tấn, trị giá 4,39 tỷ USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 6% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2019.

Tháng 7/2020, xuất khẩu tôm, mực, cua, sò các loại tăng mạnh trở lại, trong khi xuất khẩu cá tra vẫn giảm.

Tháng 7/2020, xuất khẩu cá tra, basa đạt 64,6 nghìn tấn, trị giá 123,36 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 27,3% về trị giá. Tính chung 7

tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cá tra, basa đạt 403,88 nghìn tấn, trị giá 789,16 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 30% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu cá tra, basa giảm chủ yếu do xuất khẩu mặt hàng này tới Trung Quốc giảm mạnh.

Xuất khẩu tôm tháng 7/2020 đạt 41,96 nghìn tấn, trị giá 385,23 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu tôm tăng mạnh là do nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc tăng. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm đạt 208,7 nghìn tấn, trị giá 1,89 tỷ USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.





### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng năm 2020

| Mặt hàng           | Tháng 7/2020   |                     | So với tháng 7/2019 (%) |            | 7 tháng năm 2020 |                     | So với cùng kỳ năm 2019 (%) |             |
|--------------------|----------------|---------------------|-------------------------|------------|------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|
|                    | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá    | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>        | <b>177.942</b> | <b>796.307</b>      | <b>-7,5</b>             | <b>0,8</b> | <b>1.047.106</b> | <b>4.398.827</b>    | <b>-5,4</b>                 | <b>-6,0</b> |
| Cá tra, basa       | 64.638         | 123.364             | -16,8                   | -27,3      | 403.876          | 789.159             | -13,0                       | -30,0       |
| Tôm các loại       | 41.963         | 385.229             | 11,1                    | 16,6       | 208.697          | 1.889.140           | 6,7                         | 7,8         |
| Cá đông lạnh       | 17.974         | 78.572              | -16,1                   | -3,2       | 124.581          | 511.963             | 4,7                         | 2,4         |
| Cá nưừ các loại    | 14.546         | 63.362              | 2,1                     | 1,1        | 74.288           | 354.672             | -11,9                       | -17,1       |
| Surimi             | 12.560         | 25.799              | -10,6                   | -6,0       | 81.958           | 166.861             | -9,0                        | -8,8        |
| Cá khô             | 5.960          | 20.302              | -15,1                   | -17,5      | 35.500           | 122.150             | -6,2                        | -4,9        |
| Mực các loại       | 4.861          | 26.767              | 16,8                    | -3,3       | 28.601           | 157.942             | 10,4                        | -5,3        |
| Nghêu các loại     | 3.804          | 6.911               | 3,3                     | 3,7        | 19.231           | 35.399              | -7,4                        | -9,1        |
| Bạch tuộc các loại | 3.591          | 23.102              | -9,2                    | -6,4       | 20.002           | 129.026             | -20,9                       | -24,6       |
| Cá đóng hộp        | 2.682          | 6.908               | -11,8                   | -2,9       | 15.619           | 40.824              | -6,9                        | -5,3        |
| Ghẹ các loại       | 383            | 4.171               | -22,5                   | -31,0      | 3.808            | 24.693              | 37,8                        | -26,2       |
| Cua các loại       | 1.052          | 10.884              | 124,9                   | 29,4       | 5.046            | 59.636              | 89,0                        | 72,2        |
| Sò các loại        | 289            | 1.502               | 160,6                   | 114,4      | 1.331            | 9.256               | 68,9                        | 47,9        |
| Trứng cá           | 257            | 3.865               | -6,9                    | -11,6      | 1.575            | 24.651              | -11,9                       | -7,2        |
| Ốc các loại        | 247            | 1.373               | 7,4                     | 85,2       | 1.188            | 5.293               | -15,8                       | 46,3        |
| Thủy sản làm cảnh  | 20             | 563                 | -62,6                   | 6,4        | 246              | 4.123               | -37,6                       | 5,0         |
| Mặt hàng khác      | 3.115          | 13.632              | -16,7                   | 89,2       | 21.561           | 74.036              | 28,5                        | 124,0       |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Ngành công nghiệp nội thất của Đức đã vượt qua khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trở lại, ước tính tháng 8/2020 là tháng thứ hai liên tiếp trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt trên 1 tỷ USD.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Đức:** Theo Hiệp hội ngành công nghiệp nội thất Đức (VDM), so với các ngành công nghiệp khác trong lĩnh vực kinh tế, thì ngành công nghiệp đồ nội thất của Đức đã vượt qua khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Ngành công nghiệp đồ nội thất Đức dự kiến doanh số bán hàng chỉ giảm 10% trong năm 2020. Theo nghiên cứu, nhu cầu đã tăng kể từ khi hoạt động buôn bán đồ nội thất mở cửa trở lại. Nhiều người tiêu dùng đã sửa sang nhà cửa trong thời gian bị giãn cách và nhu cầu mua đồ nội thất mới tăng.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp nội thất, ngành nội thất nhà bếp của Đức đã phản ứng linh hoạt trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát, với

hình thức bán hàng trực tuyến. Vì vậy, hầu hết các nhà sản xuất tủ bếp vẫn có lượng đặt hàng tương đối ổn định trong thời gian giãn cách.

Trong thời gian giãn cách, hành vi người tiêu dùng đã có sự thay đổi, có nhiều thời gian ở nhà, vì vậy nhu cầu mua sắm đồ nội thất và đặc biệt là đồ nội thất nhà bếp hiện rất cao. Nhiều hộ gia đình đã xem xét ngân sách để chi tiêu cho đồ nội thất, nhưng cũng có những hộ gia đình vẫn lo ngại trong việc chi tiêu nếu mất việc làm.

Dịch Covid-19 bùng phát đã thúc đẩy sự dịch chuyển sang mua hàng trực tuyến. Theo nghiên cứu, 1/3 khách hàng trực tuyến muốn sử dụng hình thức này trong tương lai.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2020 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 21,7% so với tháng 8/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 924 triệu USD, tăng 35,2% so với tháng 8/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 7,3 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 5,45 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong tháng 7/2020, trong đó nhóm mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt tốc độ tăng trưởng cao. Lũy kế từ

đầu năm đến hết tháng 7/2020 trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt 4,06 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm tới 65,8% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm, tăng 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 72% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ đều đạt tốc độ tăng trưởng cao trong tháng 7/2020, tuy nhiên tính chung trong 7 tháng đầu năm 2020, mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất văn phòng giảm so với cùng kỳ năm 2019.

### Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

| Mặt hàng                            | Tháng 7/2020 (Nghìn USD) | So với tháng 7/2019 (%) | 7 tháng năm 2020 (Nghìn USD) | So với 7 tháng năm 2019 (%) | Tỷ trọng 7 tháng (%) |              |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|
|                                     |                          |                         |                              |                             | Năm 2020             | Năm 2019     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.127.564</b>         | <b>29,6</b>             | <b>6.168.523</b>             | <b>7,6</b>                  | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| <b>Đồ nội thất bằng gỗ</b>          | <b>835.290</b>           | <b>45,4</b>             | <b>4.057.301</b>             | <b>10,5</b>                 | <b>65,8</b>          | <b>64,1</b>  |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 274.699                  | 50,2                    | 1.334.862                    | 15,7                        | 21,6                 | 20,1         |
| Ghế khung gỗ                        | 252.733                  | 57,9                    | 1.177.621                    | 15,9                        | 19,1                 | 17,7         |
| Đồ nội thất phòng ngủ               | 194.306                  | 18,2                    | 971.998                      | -9,8                        | 15,8                 | 18,8         |
| Đồ nội thất nhà bếp                 | 73.215                   | 148,3                   | 371.969                      | 82,4                        | 6,0                  | 3,6          |
| Đồ nội thất văn phòng               | 40.338                   | 6,7                     | 200.851                      | -9,2                        | 3,3                  | 3,9          |
| <b>Dăm gỗ</b>                       | <b>115.267</b>           | <b>-6,4</b>             | <b>911.586</b>               | <b>11,1</b>                 | <b>14,8</b>          | <b>14,3</b>  |
| <b>Gỗ, ván và ván sàn</b>           | <b>108.215</b>           | <b>8,8</b>              | <b>724.219</b>               | <b>-4,0</b>                 | <b>11,7</b>          | <b>13,2</b>  |
| Cửa gỗ                              | 3.361                    | 11,6                    | 19.979                       | 5,3                         | 0,3                  | 0,3          |
| Đồ gỗ mỹ nghệ                       | 1.876                    | 14,5                    | 15.131                       | 15,1                        | 0,2                  | 0,2          |
| Loại khác                           | 63.554                   | -6,7                    | 440.307                      | -3,0                        | 7,1                  | 7,9          |

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

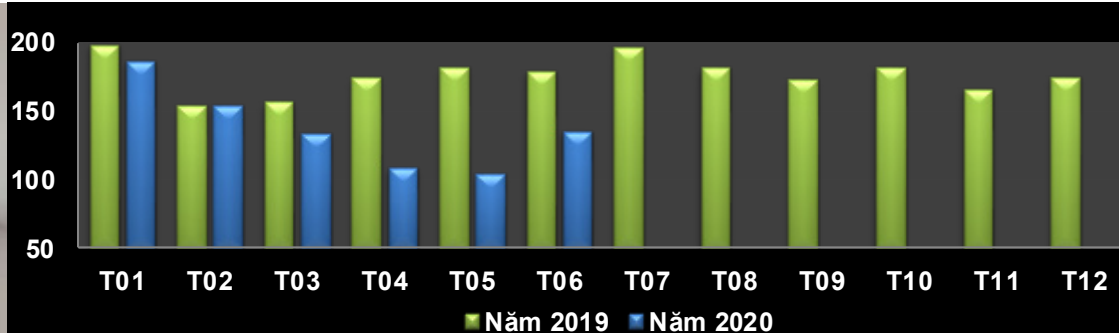


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 6/2020 đạt 135,4 triệu USD, tăng mạnh so với tháng 4 và tháng 5/2020, nhưng vẫn

giảm 24,4% so với tháng 6/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 822,1 triệu USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2019.

**Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)**



*Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa*



Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ các thị trường đều có trị giá giảm trong nửa đầu năm 2020. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam có tốc độ giảm chậm nhất, đạt 130 triệu USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập

khẩu từ Việt Nam chiếm tới 15,8%, tăng 3,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ hai thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Hoa Kỳ đều giảm trong nửa đầu năm 2020.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

| Thị trường      | Tháng 6/2020<br>(Nghìn USD) | So với<br>tháng<br>6/2019(%) | 6 tháng 2020<br>(Nghìn USD) | So với 6<br>tháng 2019<br>(%) | Tỷ trọng 6 tháng (%) |              |
|-----------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------|
|                 |                             |                              |                             |                               | Năm<br>2020          | Năm<br>2019  |
| <b>Tổng</b>     | <b>135.386</b>              | <b>-24,4</b>                 | <b>822.083</b>              | <b>-21,3</b>                  | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc      | 47.285                      | -25,2                        | 276.716                     | -25,2                         | 33,7                 | 35,4         |
| Hoa Kỳ          | 27.163                      | -34,0                        | 160.294                     | -31,6                         | 19,5                 | 22,5         |
| Việt Nam        | 18.218                      | -15,5                        | 130.048                     | -0,3                          | 15,8                 | 12,5         |
| Ý               | 6.675                       | -30,5                        | 47.403                      | -18,3                         | 5,8                  | 5,6          |
| Ba Lan          | 7.069                       | -12,7                        | 36.229                      | -27,4                         | 4,4                  | 4,8          |
| Ma-lai-xi-a     | 3.585                       | -44,0                        | 35.170                      | -4,8                          | 4,3                  | 3,5          |
| Mê-hi-cô        | 2.673                       | -26,9                        | 17.168                      | -17,2                         | 2,1                  | 2,0          |
| In-đô-nê-xi-a   | 3.002                       | 10,5                         | 16.341                      | -0,2                          | 2,0                  | 1,6          |
| Đức             | 3.410                       | -10,1                        | 12.939                      | -29,0                         | 1,6                  | 1,7          |
| Bra-xin         | 1.703                       | -28,3                        | 10.137                      | -29,8                         | 1,2                  | 1,4          |
| Thị trường khác | 14.602                      | -12,0                        | 79.637                      | -15,7                         | 9,7                  | 9,1          |

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Ca-na-đa nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2020. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất và có tốc độ giảm mạnh thứ hai sau mặt hàng đồ nội thất văn phòng. Trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 306,3 triệu USD, giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2019. Đáng chú ý, Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ từ hai thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Hoa Kỳ đạt 143 triệu USD và 74,4 triệu USD, giảm tương ứng 30,8% và 28,5% so với cùng kỳ năm 2019. Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam, đạt 41,5 triệu USD,

tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn Ca-na-đa nhập khẩu đạt 256 triệu USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2019. Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam, Hoa Kỳ, Ý, Ba Lan. Trị giá nhập khẩu từ 5 thị trường này chiếm 64% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tuy nhiên Ca-na-đa chỉ tăng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam, đạt 46,4 triệu USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

| Mã HS           | Tên hàng                            | Tháng<br>6/2020<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>tháng<br>6/2019<br>(%) | 6 tháng<br>2020<br>(Nghìn<br>USD) | So với<br>6 tháng<br>2019<br>(%) | Tỷ trọng 6<br>tháng (%) |              |
|-----------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------|
|                 |                                     |                                   |                                  |                                   |                                  | Năm<br>2020             | Năm<br>2019  |
| <b>Tổng</b>     |                                     | <b>135.386</b>                    | <b>-24,4</b>                     | <b>822.083</b>                    | <b>-21,3</b>                     | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b> |
| 940161 + 940169 | Ghế khung gỗ                        | 46.720                            | -30,1                            | 306.253                           | -24,4                            | 37,3                    | 38,8         |
| 940360          | Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 43.216                            | -25,1                            | 255.962                           | -18,2                            | 31,1                    | 30,0         |
| 940350          | Đồ nội thất phòng ngủ               | 24.634                            | -21,1                            | 149.008                           | -21,7                            | 18,1                    | 18,2         |
| 940340          | Đồ nội thất nhà bếp                 | 9.671                             | -14,5                            | 55.927                            | -9,5                             | 6,8                     | 5,9          |
| 940330          | Đồ nội thất văn phòng               | 11.144                            | -8,5                             | 54.933                            | -25,7                            | 6,7                     | 7,1          |

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

# TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

## BỘ CÔNG THƯƠNG PHÊ DUYỆT

### DANH SÁCH “DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN” NĂM 2019



Thực hiện công văn số 1776/BCT-XNK, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan hữu quan lựa chọn, tổng hợp và đăng tải Danh sách sơ tuyển “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019 trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công Thương để tham khảo ý kiến công luận.

Danh sách Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín được tổng hợp và công bố trên cơ sở xét chọn và đề xuất của các cơ quan hữu quan, được xét chọn trên cơ sở các tiêu chí do Bộ Công Thương quy định về mức kim ngạch xuất khẩu tối thiểu, về uy tín trong kinh doanh đối với bạn hàng nước ngoài, về việc chấp hành nghĩa vụ đối với Nhà nước trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế, lĩnh vực môi trường... Đây là một hoạt động hết sức cần thiết nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng thị trường, đặc biệt là khi Việt Nam đã tham gia vào một loạt các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

Sau một thời gian đăng tải Danh sách sơ tuyển, tiếp thu các ý kiến phản hồi, ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2250/QĐ-BCT phê duyệt Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019. Trên cơ sở đề xuất của 55 cơ quan, tổ chức xét chọn (bao gồm các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương tỉnh, thành phố), Bộ Công Thương đã xét chọn được 268 doanh nghiệp (tương đương với 277 lượt doanh nghiệp theo 25 ngành hàng). Hiện nay, Quyết định số 2250/QĐ-BCT ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Danh sách chính thức “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019 đang được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công Thương ([www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn)) và trang thông tin điện tử của một số cơ quan hữu quan.

Bộ Công Thương hy vọng các doanh nghiệp xuất khẩu uy tín Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực, phát huy thành tích trong thời gian tới để khẳng định vị trí của mình trong cộng đồng doanh nghiệp thế giới.



## MỜI THAM GIA “HỘI NGHỊ KẾT NỐI DOANH NGHIỆP NÔNG SẢN - ĐƯỜNG SẮT - HÀNG KHÔNG”



Nông sản là một trong những ngành xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước, trong đó có nhiều mặt hàng nằm trong nhóm các nước xuất khẩu lớn trên thế giới như gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, cao su, v.v... Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam đạt gần 25,5 tỷ USD, có 6/9 mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt kim ngạch trên 2 tỷ USD, cụ thể: thủy sản đạt 8,54 tỷ USD; rau quả đạt 3,75 tỷ USD; hạt điều đạt 3,29 tỷ USD (tương đương 456 nghìn tấn); cà phê đạt 2,86 tỷ USD (tương đương 1,65 triệu tấn); gạo đạt 2,81 tỷ USD (tương đương 6,37 triệu tấn), cao su đạt 2,3 tỷ USD (tương đương 1,7 triệu tấn).

Bên cạnh những thành tựu đạt được, xuất khẩu nông sản của Việt Nam đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, trong đó hoạt động logistics đối với nông sản đang là một trong những yếu tố khiến nông sản Việt khó phát huy được lợi thế cạnh tranh. Do tính chất đặc thù đối với một số loại hàng nông sản như chu kỳ sử dụng ngắn, dễ hư hỏng, có tính thời vụ theo mùa, v.v... nên hoạt động logistics phục vụ vận chuyển hàng nông sản đòi hỏi một quá trình tích hợp từ khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến, đóng gói, lưu trữ, vận chuyển và phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng. Doanh nghiệp làm logistics đối với hàng nông sản cần nắm rõ các quy định của từng thị trường tiêu thụ (trong nước, xuất nhập khẩu) của khách hàng để đảm bảo cung cấp dịch vụ phù hợp và an toàn.

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp logistics về phương thức vận tải để vận chuyển hàng nông sản và hàng lạnh, đường bộ vẫn là sự lựa chọn hàng đầu đối với các doanh nghiệp chủ hàng do sự linh hoạt, thời gian vận chuyển nhanh và cũng là một phương thức “truyền thống”, đặc biệt là đối với xuất khẩu sang các thị trường có chung đường biên giới với nước ta. Tiếp đến là đường biển do chi phí thấp, thích hợp với việc xuất khẩu sang các thị trường xa và với các mặt hàng có tính thời vụ thấp. Tỷ lệ sử dụng đường sắt và đường hàng không hiện nay chưa nhiều do chi phí vận chuyển cao, chưa phù hợp với các mặt hàng nông sản giá trị thấp, vận tải đường sắt thiếu kết nối linh hoạt, v.v... Việc chỉ tập trung khai thác vận tải đường bộ trong vận chuyển hàng hóa nông sản xuất khẩu đã ảnh hưởng nhất định đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam do chi phí vận tải đường bộ khá cao, bên cạnh đó vẫn thường xuyên xảy ra tình trạng ùn ứ tại khu vực cửa khẩu do năng lực thông quan tại các cửa khẩu không đáp ứng được lượng hàng hóa xuất khẩu lớn khi vào dịp cao điểm.

Từ đầu năm 2020 đến nay, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 có những diễn biến phức tạp trên thế giới và ở Việt Nam, các ngành vận tải hàng không, đường sắt là những ngành chịu tác động nặng nề do lượng hành khách đi lại sụt giảm. Để hạn chế tác động của dịch bệnh, bù đắp sự sụt giảm doanh thu vận tải hành khách, cả ngành đường sắt và ngành hàng không đều đang không ngừng nâng

cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng phục vụ, hoàn thiện dịch vụ nhằm đẩy mạnh khai thác vận tải hàng hóa. Cụ thể, ngành hàng không đã tăng cường chuyển đổi máy bay chở khách thành máy bay chở hàng, tăng năng lực chuyên chở hàng hóa, góp phần đưa cước phí vận tải về mức hợp lý. Ngành đường sắt đã đầu tư nâng cấp chất lượng toa xe, triển khai khai thác vận chuyển container lạnh tự hành, cung cấp dịch vụ vận tải khép kín, v.v... và gần đây, các đoàn tàu hàng liên vận quốc tế sang Trung Quốc đã được đưa vào khai thác với nhiều ưu thế như thời gian vận chuyển được rút ngắn, thủ tục thông quan chính ngạch tại cửa khẩu ga Đồng Đăng - Bằng Tường nhanh chóng và thuận lợi, hàng hóa có thể đi sâu vào nội địa Trung Quốc mà không cần chuyển tải.

Để góp phần đa dạng hóa phương thức vận tải, tận dụng những ưu thế hiện có của vận tải đường sắt và đường hàng không nhằm cắt giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa nông sản, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) phối hợp với Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Hiệp hội Nông nghiệp số Việt Nam (VIDA), Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) tổ chức “Hội nghị trực tuyến kết nối doanh nghiệp nông sản - đường sắt

- hàng không”.

Hội nghị có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn trong ngành vận tải đường sắt, đường hàng không như Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Vietjet Air Cargo, Bamboo Airways và tập trung giới thiệu chi tiết về các phương thức vận tải này, cung cấp các gói ưu đãi nhằm kích cầu vận tải hàng hóa, đồng thời sẽ giải đáp những thông tin liên quan về dịch vụ, về cước phí, v.v... Đây cũng là dịp để kết nối các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics cũng như các doanh nghiệp vận tải đường sắt, hàng không nhằm tối ưu hóa chi phí logistics cho hàng nông sản.

Thông tin chi tiết về Hội nghị như sau:

*Hình thức:* Trực tuyến (chi tiết được cung cấp sau khi đăng ký).

*Thời gian:* 14h00 - 16h30 ngày 8 tháng 9 năm 2020 (Thứ Ba).

*Nội dung:* Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Các tổ chức, cá nhân được miễn phí tham gia chương trình. Thông tin xác nhận tham gia chương trình đăng ký tại đường link: <http://bit.ly/ket-noi-nong-san> trước 17h00 ngày 7 tháng 9 năm 2020 (Thứ Hai).

#### **Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.